

GLOSSARY

Abbreviations

adj	adjective	pre	preposition
adv	adverb	v	verb
n	noun		

Unit 1

benefit (n)	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
bond (n)	/bɒnd/	sự gắn bó, kết nối
breadwinner (n)	/ˈbredwɪnə/	người trụ cột đi làm nuôi gia đình
character (n)	/ˈkærəktə/	tính cách
cheer up (v)	/ˌtʃɪə ˈʌp/	cổ vũ, làm cho (ai đó) vui lên
damage (v)	/ˈdæmɪdʒ/	phá hỏng, làm hỏng
gratitude (n)	/ˈgrætɪtjuːd/	sự biết ơn, lòng biết ơn
grocery (n)	/ˈgrəʊsəri/	thực phẩm và tạp hoá
heavy lifting (n)	/ˌhevi ˈlɪftɪŋ/	mang vác nặng
homemaker (n)	/ˈhəʊmmeɪkə/	người nội trợ
laundry (n)	/ˈləʊndri/	quần áo, đồ giặt là
manner (n)	/ˈmænə/	tác phong, cách ứng xử

responsibility (n)	/rɪˌspɒnsəˈbɪləti/	trách nhiệm
routine (n)	/ruːˈtiːn/	lệ thường, công việc hằng ngày
rubbish (n)	/ˈrʌbɪʃ/	rác rưởi
spotlessly (adv)	/ˈspɒtləsli/	không tì vết
strengthen (v)	/ˈstreŋθən/	củng cố, làm mạnh thêm
support (n, v)	/səˈpɔːt/	ủng hộ, hỗ trợ
truthful (adj)	/ˈtruːθfl/	trung thực
value (n)	/ˈvæljuː/	giá trị
washing-up (n)	/ˌwɒʃɪŋ ˈʌp/	rửa chén bát

Unit 2

adopt (v)	/əˈdɒpt/	theo, chọn theo
appliance (n)	/əˈplaɪəns/	thiết bị, dụng cụ
awareness (n)	/əˈweənəs/	nhận thức
calculate (v)	/ˈkælkjuleɪt/	tính toán
carbon footprint (n)	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân cacbon, vết cacbon
chemical (n)	/ˈkemɪkl/	hoá chất